

Công ty Cổ
Phần Chứng
Khoán KAFI

Digitally signed by
Công ty Cổ Phần
Chứng Khoán KAFI
Date: 2026.08.04
19:59:41 +07'00'

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 69

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 25 tháng 05 năm 2026. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 55/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch Phó Chủ tịch (*)	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2026 Bổ nhiệm đến hết ngày 8 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên không điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên không điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên điều hành	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2025
Ông Diệp Thế Anh	Thành viên điều hành	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2025

(*) Ông Nguyễn Việt Cường chấm dứt đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị tương ứng với sự kiện được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Mai Hiền Vân	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 4 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày hiệu lực</u>
Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2026
Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2025 (*)

(*) Ông Trịnh Thanh Cần tiếp tục là người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13643094/E-69665069/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty"), được lập ngày 4 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.987.782.752.316	25.992.032.234.478
110	I. Tài sản tài chính		25.964.316.781.599	25.974.666.561.336
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	613.195.571.731	1.624.954.167.444
111.1	1.1 Tiền		613.195.571.731	1.624.954.167.444
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	9.866.759.246.079	8.100.190.750.958
114	3. Các khoản cho vay	7.3	11.701.820.935.677	10.882.871.508.602
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	3.449.931.968.035	5.090.727.755.954
117	5. Các khoản phải thu	8	296.574.574.772	254.083.810.610
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		47.601.968.000	64.073.999.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		248.972.606.772	190.009.811.610
117.3	5.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.893.950.000	-
117.4	5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		247.078.656.772	190.009.811.610
118	6. Trả trước cho người bán	8	692.600.996	6.116.984.128
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.222.785.091	1.320.630.920
122	8. Các khoản phải thu khác	8	34.119.099.218	14.400.952.720
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		23.465.970.717	17.365.673.142
131	1. Tạm ứng		6.313.060.622	5.331.549.347
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17.152.910.095	11.792.117.795
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	240.000.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	-	2.006.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.043.365.612	139.435.622.108
220	I. Tài sản cố định		66.414.023.233	64.598.064.753
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.880.177.717	33.308.201.019
222	1.1 Nguyên giá		53.246.689.853	48.685.848.658
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(19.366.512.136)	(15.377.647.639)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	32.533.845.516	31.289.863.734
228	2.1 Nguyên giá		56.902.163.571	51.639.013.571
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(24.368.318.055)	(20.349.149.837)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.964.750.000	5.271.631.327
250	III. Tài sản dài hạn khác		55.664.592.379	69.565.926.028
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	12.306.564.697	9.975.943.897
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	24.058.320.990	25.008.172.466
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	17.782.102.973
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	9.299.706.692	6.799.706.692
255	5. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.111.826.117.928	26.131.467.856.586

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.873.921.488.139	18.259.857.403.272
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		17.828.210.368.846	18.259.857.403.272
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	17	17.416.158.586.368	17.537.559.278.719
312	1.1 Vay ngắn hạn		17.416.158.586.368	17.537.559.278.719
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	63.129.569.868	33.935.235.296
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	32.880.936.213	369.005.638.840
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	40.424.200.676	124.094.113.377
323	5. Phải trả người lao động		11.749.581.032	5.614.710
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		583.963.750	485.658.750
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	100.794.355.073	60.560.869.868
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	22	162.489.175.866	134.210.993.712
340	II. Nợ phải trả dài hạn		45.711.119.293	-
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	45.711.119.293	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.237.904.629.789	7.871.610.453.314
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.2	8.237.904.629.789	7.871.610.453.314
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.500.000.000.000	7.500.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		7.500.000.000.000	7.500.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		7.500.000.000.000	7.500.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		30.909.375.269	(40.809.656.417)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	706.995.254.520	412.420.109.731
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		555.918.015.632	447.338.892.709
417.2	3.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		151.077.238.888	(34.918.782.978)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.111.826.117.928	26.131.467.856.586

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		9.436.323.322	9.436.323.322
005	2. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		1.521,87	3.468,11
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	24.2	750.000.000	750.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	3.803.570.120.000	5.115.821.320.000
	4.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.797.477.950.000	2.776.277.200.000
	4.2 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.521.000.000.000	1.874.000.000.000
	4.3 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		463.000.000.000	463.000.000.000
	4.4 Tài sản tài chính chờ thanh toán		22.092.170.000	2.544.120.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	2.917.920.000	-
	5.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.917.920.000	-
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	13.135.700.000	283.163.500.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	25.4	9.465.392.600.000	7.104.887.000.000
013	8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	25.5	4.000.000	-
014	9. Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (số lượng)		116.385.200	61.885.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	25.6	23.825.609.990.488	16.870.577.092.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.406.805.736.888	15.884.568.702.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		101.316.190.000	116.548.050.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.202.771.900.000	741.771.900.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		48.058.200.000	48.057.900.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		66.657.963.600	79.630.540.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

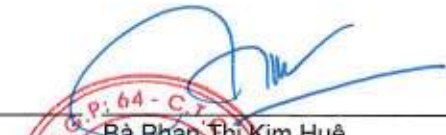
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.7	134.373.630.000	52.478.640.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		131.240.830.000	51.528.640.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		2.776.700.000	950.000.000
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		356.100.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.8	178.653.800.000	161.810.380.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.9	53.858.560.000	34.952.580.000
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	25.10	590.031.892.768	647.803.424.804
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		562.206.557.755	629.288.205.360
027.1	5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		27.677.395.419	18.515.219.444
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		147.939.594	-
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.11	590.031.892.768	647.803.424.804
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		587.338.960.178	645.141.879.128
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.692.932.590	2.661.545.676

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2026


Ông Nguyễn Hữu Hưng
Người lập


Ông Trần Nhật Tiến
Giám đốc Tài chính


Bà Phan Thị Kim Huệ
Người phụ trách kế toán


Ông Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	26.1	1.254.936.919.850	599.710.702.716
01.2	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	511.409.932.726	293.160.732.688
01.3	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	341.880.129.452	103.037.782.013
01.4	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.4	376.904.604.128	203.512.188.015
03	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	24.742.253.544	-
04	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.4	547.605.737.133	305.591.781.873
06	3. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	26.4	140.929.653.451	28.676.462.467
09	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		76.607.767.066	54.443.467.814
10	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.840.802.315	2.308.174.564
11	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		300.000.000	-
	7. Thu nhập hoạt động khác		464.935.075	584.902.415
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.023.685.814.890	991.315.491.849
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	26.1	(647.023.390.128)	(354.233.255.152)
21.2	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	(510.359.957.252)	(232.991.954.892)
21.3	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	(115.237.310.138)	(120.951.945.708)
21.4	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(1.600.405.737)	(289.354.552)
23	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	(19.825.717.001)	-
24	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(95.842.574.098)	(5.492.776.258)
26	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(59.484.040.448)	(37.659.583.489)
27	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	(20.225.490.344)	(6.659.921.527)
30	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(93.400.902.335)	(73.851.875.416)
	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	(7.308.128.097)	(3.377.795.855)
40	Cộng chi phí hoạt động		(923.284.525.450)	(481.275.207.697)
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	31	11.330.294.345	9.211.106.044
44	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	31	2.871.937.081	2.312.107.873
50	3. Doanh thu khác về đầu tư	31	15.056.204.944	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		29.258.436.370	11.523.213.917
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	32	(12.591.197.758)	(8.810.759.731)
55	2. Chi phí lãi vay	32	(578.208.325.607)	(298.351.134.227)
60	3. Chi phí tài chính khác	32	(27.257.660.817)	-
	Cộng chi phí tài chính		(618.057.184.182)	(307.161.893.958)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	33	(141.888.235.813)	(69.457.233.595)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		369.714.305.815	144.944.370.516
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		-	7.813.000
72	2. Chi phí khác		(56.539.519)	(10.537.635)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(56.539.519)	(2.724.635)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		369.657.766.296	144.941.645.881
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		138.098.410.439	162.855.809.576
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		231.559.355.857	(17.914.163.695)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	34	(75.082.621.507)	(29.145.765.936)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(29.519.157.162)	(32.731.673.700)
100.2	2. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(45.563.464.345)	3.585.907.764
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		294.575.144.789	115.795.879.945
300	XI. LỢI NHUẬN/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		71.719.031.686	(18.047.011.502)
301	1. Lợi nhuận/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	35	71.719.031.686	(18.047.011.502)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	37	393	232
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	37	393	232

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2026

Ông Nguyễn Hữu Hưng
Người lập

Ông Trần Nhật Tiến
Giám đốc Tài chính

Bà Phan Thị Kim Huệ
Người phụ trách kế toán

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		369.657.766.296	144.941.645.881
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		586.216.227.968	303.198.847.289
03	- Khấu hao TSCĐ		8.008.032.715	4.832.337.938
05	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(130.354)	15.375.124
06	- Chi phí lãi vay		578.208.325.607	298.351.134.227
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		211.079.884.236	126.444.721.966
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	115.237.310.138	120.951.945.708
14	- Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		95.842.574.098	5.492.776.258
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(341.880.129.452)	(103.037.782.013)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	(341.880.129.452)	(103.037.782.013)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.708.914.542.542)	(7.339.229.842.459)
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.635.768.249.905)	(1.975.642.342.597)
33	- Tăng các khoản cho vay		(818.949.427.075)	(3.393.372.653.955)
34	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		1.712.514.819.605	(1.741.136.918.176)
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		16.472.031.000	(1.028.400.000)
36	- Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(58.962.795.162)	(94.336.600.779)
37	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		97.845.829	(218.699.024)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(19.718.146.498)	(20.992.314)
40	- Giảm/(tăng) các tài sản khác		12.212.107.252	(26.301.335.846)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		40.233.485.205	437.568.048
42	- Giảm chi phí trả trước		(4.410.940.824)	(5.822.784.055)
43	- Thuế TNDN đã nộp		(109.190.077.259)	(61.035.888.294)
44	- Lãi vay đã trả		(578.208.325.607)	(298.351.134.227)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(330.700.319.495)	281.853.738.052
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		98.305.000	461.936.500
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(49.562.456.949)	(6.406.085.300)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		11.743.966.322	(7.918.716.270)
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		103.183.636.019	(10.390.534.222)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(883.840.793.494)	(6.867.682.409.336)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(6.517.109.868)	(20.715.214.308)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.517.109.868)	(20.715.214.308)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
73	1. Tiền vay gốc		185.480.471.999.066	134.227.103.340.937
73.2	2.1 Tiền vay khác		185.480.471.999.066	134.227.103.340.937
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(185.601.872.691.417)	(126.779.542.279.610)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(185.601.872.691.417)	(126.779.542.279.610)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(225.000.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(121.400.692.351)	7.222.561.061.327
90	TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(1.011.758.595.713)	334.163.437.683
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.624.954.167.444	943.853.805.739
101.1	1. Tiền		1.624.954.167.444	943.853.805.739
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	613.195.571.731	1.278.017.243.422
103.1	1. Tiền		613.195.571.731	1.278.017.243.422

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		32.277.514.034.974	20.545.508.813.880
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(32.989.344.161.581)	(25.535.865.498.240)
08	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		40.247.389.775.995	35.570.377.744.368
11	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(40.328.192.677.636)	(30.838.905.212.039)
14	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.718.647.705)	(2.089.475.540)
20	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		737.580.143.917	587.919.604.422
30	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(57.771.532.036)	326.945.976.851
31	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	25.9	647.803.424.804	355.350.735.855
32	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		647.803.424.804	355.350.735.855
40	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		647.803.424.804	355.350.735.855
41	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		18.515.219.444	-
42	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25.9	590.031.892.768	682.296.712.706
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		590.031.892.768	682.296.712.706
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		590.031.892.768	682.296.712.706
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		27.677.395.419	-

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2026

Ông Nguyễn Hữu Hưng
Người lập

Ông Trần Nhật Tiến
Giám đốc Tài chính

Bà Phan Thị Kim Huệ
Người phụ trách kế toán

Ông Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	7.500.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000.000	7.500.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông		5.000.000.000.000	7.500.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000.000	7.500.000.000.000
2. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(904.164.384)	(40.809.656.417)	23.269.695.196	(41.316.706.698)	225.791.362.381	(154.072.330.695)	(18.951.175.886)	30.909.375.269
3. Lợi nhuận chưa phân phối		272.737.108.591	412.420.109.731	130.139.511.000	(239.343.631.055)	294.575.144.789	-	163.532.988.536	706.995.254.520
- Lợi nhuận đã thực hiện		242.522.098.688	447.338.892.709	130.139.511.000	(225.000.000.000)	108.579.122.923	-	147.661.609.688	555.918.015.632
- Lợi nhuận chưa thực hiện		30.215.009.903	(34.918.782.978)	-	(14.343.631.055)	185.996.021.866	-	15.871.378.848	151.077.238.888
TỔNG CỘNG	24	5.271.832.944.207	7.871.610.453.314	153.409.206.196	(280.660.337.753)	520.366.507.170	(154.072.330.695)	5.144.581.812.650	8.237.904.629.789
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(904.164.384)	(40.809.656.417)	23.269.695.196	(41.316.706.698)	225.791.362.381	(154.072.330.695)	(18.951.175.886)	30.909.375.269
TỔNG CỘNG	35	(904.164.384)	(40.809.656.417)	23.269.695.196	(41.316.706.698)	225.791.362.381	(154.072.330.695)	(18.951.175.886)	30.909.375.269

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2026



Hưng

Ông Nguyễn Hữu Hưng
Người lập

Phan Thị Kim Huệ

Bà Phan Thị Kim Huệ
Người phụ trách kế toán

Trần Nhật Tiến

Ông Trần Nhật Tiến
Giám đốc Tài chính

Trịnh Thanh Cẩn

Ông Trịnh Thanh Cẩn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 25 tháng 05 năm 2026. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 55/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 377 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 400 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 7.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.237.904.629.789 VND và tổng tài sản là 26.111.826.117.928 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 7.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 7.871.610.453.314 VND và tổng tài sản là 26.131.467.856.586 VND).

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển thị trường tài chính. Tiên phong trong việc phát triển các giải pháp công nghệ số trong lĩnh vực tài chính nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm thuận tiện và an toàn. Hướng đến sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo giá trị cho khách hàng, nhân viên, đối tác, cổ đông và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi bổ sung Thông tư 121 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC; Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ tài chính của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá trị thị trường được ưu tiên thực hiện theo thứ tự giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán; giá trị ghi sổ và mệnh giá.
- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá theo giá giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trong vòng 10 ngày làm việc tính đến ngày đánh giá giá trị trái phiếu. Trường hợp không có giá giao dịch như trên ghi nhận theo giá trị ghi sổ.
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cuối tháng.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ trên chỉ tiêu "*Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần "*Thu nhập/(lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN*".

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí bản quyền phần mềm văn phòng và chi phí dịch vụ duy trì hệ thống; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí liên quan đến phần mềm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

4.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có đảm bảo là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng sổ chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.22 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi tiền tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Hợp đồng tương lai*

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- ▶ Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- ▶ Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh phải được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "*Tài sản ngắn hạn khác*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá vốn của các chứng khoán phái sinh tại cuối ngày. Lãi (hoặc lỗ) về tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) thực hiện trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "*Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "*Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn*".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "*Tài sản dài hạn khác*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "*Doanh thu hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán*".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán ở chỉ tiêu "*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*" và "*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*".

4.24 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.30 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.32 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	613.195.571.731	1.624.954.167.444

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
a. Của Công ty	1.678.460.852	131.872.468.307.714
- Cổ phiếu	301.021.595	12.514.179.506.300
- Trái phiếu	1.146.271.857	118.764.592.751.414
- Chứng khoán khác	231.167.400	593.696.050.000
b. Của nhà đầu tư	2.584.669.434	65.072.801.277.137
- Cổ phiếu	2.338.623.174	61.997.992.512.884
- Trái phiếu	24.514.523	2.798.089.840.183
- Chứng khoán khác	221.531.737	276.718.924.070
	4.263.130.286	196.945.269.584.851

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (i)	334.429.065.558	343.785.435.750	680.315.599.435	638.957.791.100
Trái phiếu niêm yết (ii)	430.405.114.350	610.699.290.166	485.149.611.896	489.515.146.925
Trái phiếu chưa niêm yết của TCTD (iii)	205.962.341.567	205.962.341.567	205.962.341.567	205.962.341.567
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn (iv)	8.706.312.178.596	8.706.312.178.596	6.765.755.471.366	6.765.755.471.366
	9.677.108.700.071	9.866.759.246.079	8.137.183.024.264	8.100.190.750.958

(i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các chứng khoán cơ sở được nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
VIC	259.808	44.608.876.798	57.157.760.000	270.000	33.287.389.261	45.792.000.000
VHM	314.900	48.063.023.996	47.801.820.000	70.000	7.283.015.039	8.680.000.000
FPT	130.500	10.287.952.573	9.161.100.000	500.000	48.682.091.293	47.900.000.000
Khác	2.747.334	85.893.599.648	84.459.672.600	1.400.000	47.382.664.598	49.081.500.000
	3.452.542	188.853.453.015	198.580.352.600	2.240.000	136.635.160.191	151.453.500.000

(ii) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 1.915.566 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 191.556.600.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(iii) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 200 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 200.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(iv) Giá trị mệnh giá giấy tờ có giá thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 4.310.000.000.000 đồng và giá trị mệnh giá hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 1.341.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	550.310.000.000	549.362.500.000
Trái phiếu niêm yết(i)	2.037.437.170.189	2.076.073.889.275	2.659.017.350.596	2.608.952.780.075
Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng (ii)	1.373.858.078.760	1.373.858.078.760	1.932.412.475.879	1.932.412.475.879
	3.411.295.248.949	3.449.931.968.035	5.141.739.826.475	5.090.727.755.954

(i) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 9.500.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 950.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(ii) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 7.141 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 1.021.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (ii)	11.675.097.103.052	11.675.097.103.052	10.719.566.248.771	10.719.566.248.771
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (iii)	26.723.832.625	26.723.832.625	163.305.259.831	163.305.259.831
	11.701.820.935.677	11.701.820.935.677	10.882.871.508.602	10.882.871.508.602

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay (nếu có).
- (ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 12.682.232.200.000 đồng và 12.046.318.450.000 đồng, giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 27.646.862.457.780 đồng và 26.399.749.234.730 đồng.
- (iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026					Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Chênh lệch đánh giá					Chênh lệch đánh giá				
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	
FVTPL	9.677.108.700.071	195.100.797.981	(5.450.251.973)	9.866.759.246.079		8.137.183.024.264	23.781.608.755	(60.773.882.061)	8.100.190.750.958	
Cổ phiếu niêm yết										
ACB	76.598.935.045	-	(461.413.045)	76.137.522.000		1.987.093.525	-	(18.373.525)	1.968.720.000	
VCB	35.616.084.314	385.275.686	-	36.001.360.000		482.821.869.607	-	(58.368.312.107)	424.453.557.500	
VIB	627.655.671	-	(45.205.671)	582.450.000		689.308.000	-	(7.708.000)	681.600.000	
Khác	32.732.937.513	174.432.848	(423.619.211)	32.483.751.150		58.182.168.112	2.471.503.007	(253.257.519)	60.400.413.600	
	145.575.612.543	559.708.534	(930.237.927)	145.205.083.150		543.680.439.244	2.471.503.007	(58.647.651.151)	487.504.291.100	
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền										
VIC	44.608.876.798	12.548.883.202	-	57.157.760.000		33.287.389.261	12.504.610.739	-	45.792.000.000	
VHM	48.063.023.996	-	(261.203.996)	47.801.820.000		7.283.015.039	1.396.984.961	-	8.680.000.000	
FPT	10.287.952.573	-	(1.126.852.573)	9.161.100.000		48.682.091.293	-	(782.091.293)	47.900.000.000	
Khác	85.893.599.648	1.042.507.913	(2.476.434.961)	84.459.672.600		47.382.664.598	2.000.043.922	(301.208.520)	49.081.500.000	
	188.853.453.015	13.591.391.115	(3.864.491.530)	198.580.352.600		136.635.160.191	15.901.639.622	(1.083.299.813)	151.453.500.000	
Trái phiếu niêm yết										
Trái phiếu chưa niêm yết	430.405.114.350	180.949.698.332	(655.522.516)	610.699.290.166		485.149.611.896	5.408.466.126	(1.042.931.097)	489.515.146.925	
của Tổ chức tín dụng	205.962.341.567	-	-	205.962.341.567		205.962.341.567	-	-	205.962.341.567	
Giấy tờ có giá và tiền gửi	8.706.312.178.596	-	-	8.706.312.178.596		6.765.755.471.366	-	-	6.765.755.471.366	
có kỳ hạn										
AFS										
Cổ phiếu niêm yết	3.411.295.248.949	39.592.189.389	(955.470.303)	3.449.931.968.035		5.141.739.826.475	10.135.384.930	(61.147.455.451)	5.090.727.755.954	
Trái phiếu niêm yết	2.037.437.170.189	39.592.189.389	(955.470.303)	2.076.073.889.275		550.310.000.000	-	(947.500.000)	549.362.500.000	
Trái phiếu chưa niêm yết						2.659.017.350.596	10.135.384.930	(60.189.955.451)	2.608.952.780.075	
của Tổ chức tín dụng	1.373.858.078.760	-	-	1.373.858.078.760		1.932.412.475.879	-	-	1.932.412.475.879	
	13.088.403.949.020	234.692.987.370	(6.405.722.276)	13.316.691.214.114		13.278.922.850.739	33.916.993.685	(121.921.337.512)	13.190.918.506.912	

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 6 năm 2026 VND	Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Mức trích lập dự phòng trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND				
Các khoản cho vay						
Cho vay hoạt động ký quỹ	11.675.097.103.052	11.675.097.103.052		-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	26.723.832.625	26.723.832.625		-	-	-
	11.701.820.935.677	11.701.820.935.677		-	-	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	248.972.606.772	190.009.811.610
- Phải thu cổ tức	1.893.950.000	-
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	247.078.656.772	190.009.811.610
Trả trước cho người bán	692.600.996	6.116.984.128
Phải thu bán các tài sản tài chính	47.601.968.000	64.073.999.000
- Phải thu bán chứng khoán niêm yết	47.601.968.000	64.073.999.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.222.785.091	1.320.630.920
Các khoản phải thu khác	34.119.099.218	14.400.952.720
	332.609.060.077	275.922.378.378

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	17.152.910.095	11.792.117.795
- Bán quyền phần mềm và phí dịch vụ duy trì hệ thống	8.925.823.113	7.672.186.880
- Chi phí thuê văn phòng	3.874.513.720	1.500.810.465
- Các chi phí khác	4.352.573.262	2.619.120.450
Chi phí trả trước dài hạn	24.058.320.990	25.008.172.466
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	10.685.675.792	9.739.699.509
- Chi phí vật dụng văn phòng	4.229.529.093	5.289.799.725
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.893.764.342	1.887.242.846
- Các chi phí khác	7.249.351.763	8.091.430.386
	41.211.231.085	36.800.290.261

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi kỳ quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	-	2.006.000

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.903.439.820	45.782.408.838	48.685.848.658
Tăng trong kỳ	-	4.560.841.195	4.560.841.195
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.903.439.820	50.343.250.033	53.246.689.853
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.940.553.877	13.437.093.762	15.377.647.639
Khấu hao trong kỳ	483.906.630	3.504.957.867	3.988.864.497
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.424.460.507	16.942.051.629	19.366.512.136
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	962.885.943	32.345.315.076	33.308.201.019
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	478.979.313	33.401.198.404	33.880.177.717

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.672.641.463 đồng (31 tháng 12 năm 2025: 3.067.036.463 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	48.053.168.335	2.667.148.000	918.697.236	51.639.013.571
Tăng trong kỳ	5.263.150.000	-	-	5.263.150.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	53.316.318.335	2.667.148.000	918.697.236	56.902.163.571
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	18.429.660.238	1.602.405.996	317.083.603	20.349.149.837
Hao mòn trong kỳ	3.752.922.296	174.376.196	91.869.726	4.019.168.218
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	22.182.582.534	1.776.782.192	408.953.329	24.368.318.055
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	29.623.508.097	1.064.742.004	601.613.633	31.289.863.734
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	31.133.735.801	890.365.808	509.743.907	32.533.845.516

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.089.830.663 đồng (31 tháng 12 năm 2025: 5.089.830.663 đồng).

V-T
KAFI
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
64

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỮ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chi phí phát triển phần mềm	891.000.000	2.227.548.984
Chi phí phát triển hệ thống	1.073.750.000	1.348.250.000
Các chi phí khác	-	1.695.832.343
	1.964.750.000	5.271.631.327

14. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	11.731.794.897	9.488.943.897
Khác	574.769.800	487.000.000
	12.306.564.697	9.975.943.897

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.179.706.692	6.679.706.692
	9.299.706.692	6.799.706.692

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Theo Quyết định 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tiền nộp ban đầu	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Lãi suất vay %/năm	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số tất toán trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Từ 5,35%	360.000.000.000	121.991.300.000.000	(122.321.300.000.000)	30.000.000.000
Vay ngân hạn	17.177.559.278.719	63.489.171.999.066	(63.280.572.691.417)	17.386.158.586.368
- Vay Tổ chức tín dụng (i)	13.338.530.750.000	52.031.037.900.000	(50.420.871.150.000)	14.948.697.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.473.000.000.000	20.822.200.000.000	(20.059.200.000.000)	3.236.000.000.000
Các Tổ chức tín dụng khác	1.500.000.000.000	4.357.000.000.000	(4.732.000.000.000)	1.125.000.000.000
- Vay khác (ii)	9.365.530.750.000	26.851.837.900.000	(25.629.671.150.000)	10.587.697.500.000
	3.839.028.528.719	11.458.134.099.066	(12.859.701.541.417)	2.437.461.086.368
	17.537.559.278.719	185.480.471.999.066	(185.601.872.691.417)	17.416.158.586.368

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.221.000.000.000 đồng, trái phiếu niêm yết với tổng mệnh giá 1.141.556.600.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.310.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 1.341.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 1.464.000.000.000 đồng, trái phiếu niêm yết với tổng mệnh giá 1.160.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.017.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 950.000.000.000 đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 7.1, 7.2).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	3.413.323.352	4.625.520.911
Phải trả phí lưu ký	687.382.516	703.358.385
Phải trả lãi lỗ vị thế phái sinh	182.570.000	300.320.000
Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm	950.000	6.033.285.000
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	58.845.344.000	22.272.751.000
	63.129.569.868	33.935.235.296



4 -
NG
PI
IG
KA
- T.1

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
ACB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	3.000.000	2.549.500	450.500	3.000.000	99.100	2.900.900
ACB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	3.000.000	1.788.900	1.211.100	3.000.000	111.800	2.888.200
FPT/12M/KAFI/C/EU/CASH/1/2501	Công ty Cổ phần FPT	3.000.000	2.549.400	450.600	3.000.000	179.100	2.820.900
FPT/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Công ty Cổ phần FPT	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
FPT/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Công ty Cổ phần FPT	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-
FPT/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Công ty Cổ phần FPT	3.000.000	2.994.900	5.100	3.000.000	259.800	2.740.200
HDB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển TPHCM	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
HDB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển TPHCM	2.000.000	10.000	1.990.000	-	-	-
HPG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	3.000.000	2.002.300	997.700	3.000.000	63.600	2.936.400
HPG/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	3.000.000	2.996.500	3.500	3.000.000	53.400	2.946.600
LPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng Thương mại cổ phần Lọc Phát Việt Nam	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
LPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng Thương mại cổ phần Lọc Phát Việt Nam	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-
MBB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.000.000	1.057.800	1.942.200	3.000.000	319.400	2.680.600
MBB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
MBB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.000.000	59.000	1.941.000	-	-	-
MSN/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.000.000	734.200	2.265.800	3.000.000	197.600	2.802.400
MSN/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
MSN/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-
MWG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	3.000.000	1.402.600	1.597.400	3.000.000	280.400	2.719.600
MWG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
MWG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-
MWG/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	3.000.000	2.077.800	922.200	3.000.000	51.000	2.949.000
STB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	3.000.000	263.200	2.736.800	3.000.000	8.700	2.991.300
STB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-
STB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-
STB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	3.000.000	32.500	2.967.500	3.000.000	27.600	2.972.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
TCB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.000.000	2.634.500	385.500	3.000.000	19.500
TCB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.000.000	-	4.000.000	-	-
TCB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.000.000	-	2.000.000	-	-
TCB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.000.000	1.850.100	1.149.900	3.000.000	39.100
TPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong	4.000.000	-	4.000.000	-	-
TPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong	2.000.000	-	2.000.000	-	-
VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Công ty Cổ phần Vinhomes	3.000.000	2.963.400	36.600	3.000.000	25.900
VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Công ty Cổ phần Vinhomes	4.000.000	-	4.000.000	-	-
VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Công ty Cổ phần Vinhomes	2.000.000	-	2.000.000	-	-
VHM/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Công ty Cổ phần Vinhomes	3.000.000	297.300	2.702.700	3.000.000	441.400
VIB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	4.000.000	400.000	3.600.000	-	-
VIB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	2.000.000	-	2.000.000	-	-
VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Tập Đoàn Vingroup - CTCP	3.000.000	480.000	2.520.000	3.000.000	581.500
VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Tập Đoàn Vingroup - CTCP	4.000.000	-	4.000.000	-	-
VIC/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Tập Đoàn Vingroup - CTCP	3.000.000	542.400	2.457.600	3.000.000	452.000
VJC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	4.000.000	-	4.000.000	-	-
VJC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.000.000	-	2.000.000	-	-
VPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	3.000.000	2.825.400	174.600	3.000.000	188.800
VPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	4.000.000	-	4.000.000	-	-
VPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	2.000.000	-	2.000.000	-	-
VPB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	3.000.000	1.283.000	1.717.000	3.000.000	48.300
VRE/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	Công ty Cổ phần Vincom Retail	3.000.000	2.992.400	7.600	3.000.000	221.300
VRE/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	Công ty Cổ phần Vincom Retail	4.000.000	-	4.000.000	-	-
VRE/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	Công ty Cổ phần Vincom Retail	2.000.000	-	2.000.000	-	-
VRE/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	Công ty Cổ phần Vincom Retail	3.000.000	2.827.700	172.300	3.000.000	445.700
		156.000.000	39.614.800	116.385.200	66.000.000	4.115.000
						61.885.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	32.199.051.213	366.513.798.861
Phải trả cho người bán khác	681.885.000	2.491.839.979
	32.880.936.213	369.005.638.840

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.994.689.568	29.519.157.162	(109.190.077.259)	28.323.769.471
Thuế giá trị gia tăng	191.287.378	112.600.239	(281.115.017)	22.772.600
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	13.823.013.806	49.456.172.850	(54.127.483.771)	9.151.702.885
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	2.085.122.625	12.952.440.441	(12.111.607.346)	2.925.955.720
Thuế nhà thầu	-	868.020.376	(868.020.376)	-
Thuế môn bài, phí và lệ phí khác	-	6.125.875	(6.125.875)	-
	124.094.113.377	92.914.516.943	(176.584.429.644)	40.424.200.676

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	99.978.229.327	59.937.198.220
Chi phí phải trả khác	816.125.746	623.671.648
	100.794.355.073	60.560.869.868

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch kỳ quỹ chờ xử lý	111.464.063.974	106.691.918.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.025.111.892	27.519.075.660
	162.489.175.866	134.210.993.712

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ TNDN HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chênh lệch tạm thời		
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền	(189.918.877.376)	36.992.273.306
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(38.636.719.086)	51.012.070.521
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	906.171.040
(Nợ phải trả)/tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(45.711.119.293)	17.782.102.973
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	17.782.102.973
- Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại	45.711.119.293	-

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	555.918.015.632	447.338.892.709
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	151.077.238.888	(34.918.782.978)
	706.995.254.520	412.420.109.731

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.500.000.000.000	412.420.109.731	(40.809.656.417)	7.871.610.453.314
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	294.575.144.789	-	294.575.144.789
Đánh giá lại AFS	-	-	71.719.031.686	71.719.031.686
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	7.500.000.000.000	706.995.254.520	30.909.375.269	8.237.904.629.789

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần Đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Gentle Sun Investments Limited	150.000.000	1.500.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	600.000.000	6.000.000.000.000	80,00
	750.000.000	7.500.000.000.000	100,00

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đơn vị</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	750.000.000	750.000.000
Cổ phiếu thường	750.000.000	750.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	750.000.000	750.000.000
Cổ phiếu thường	750.000.000	750.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	750.000.000	750.000.000
Cổ phiếu thường	750.000.000	750.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.797.477.950.000	2.776.277.200.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.521.000.000.000	1.874.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	463.000.000.000	463.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	22.092.170.000	2.544.120.000
	3.803.570.120.000	5.115.821.320.000

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.917.920.000	-

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	13.135.700.000	283.163.500.000

25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	9.465.392.600.000	7.104.887.000.000

25.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	4.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.406.805.736.888	15.884.568.702.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	101.316.190.000	116.548.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.202.771.900.000	741.771.900.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	48.058.200.000	48.057.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	66.657.963.600	79.630.540.000
	23.825.609.990.488	16.870.577.092.000

25.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	131.240.830.000	51.528.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.776.700.000	950.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	356.100.000	-
	134.373.630.000	52.478.640.000

25.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	178.653.800.000	161.810.380.000

25.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	53.858.560.000	34.952.580.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	562.206.557.755	629.288.205.360
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	559.513.625.165	626.626.659.684
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.692.932.590	2.661.545.676
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	27.677.395.419	18.515.219.444
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	147.939.594	-
	590.031.892.768	647.803.424.804

25.11 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	587.338.960.178	645.141.879.128
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.692.932.590	2.661.545.676
	590.031.892.768	647.803.424.804

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	511.409.932.726	293.160.732.688
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(510.359.957.252)	(232.991.954.892)
	1.049.975.474	60.168.777.796

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ)	
					bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
1	Cổ phiếu niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	174.855.978	6.684.716.741.300	6.679.968.403.877	4.748.337.423 (1.773.899.000)	(22.345.956.145) 387.096.000
2	Chứng chỉ quỹ	3.221.600	108.277.502.000	110.051.401.000	-	759.118.000
3	Chứng quyền	-	-	-	-	27.921.197.945
4	Trái phiếu niêm yết	576.106.652	57.448.421.480.000	57.408.905.425.995	39.516.054.005	9.858.186.319
5	Trái phiếu chưa niêm yết	1.923.197	2.741.430.772.250	2.733.283.548.492	8.147.223.758	-
6	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	122.711.151	211.120.857.481.903	211.182.778.220.072	(61.920.738.169)	35.368.336.677
7	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	24.044.358.000	8.220.799.000
8	Chứng quyền do Công ty phát hành	130.346.500	202.871.608.000	214.582.968.543	(11.711.360.543)	-
		1.009.165.078	278.306.575.585.453	278.329.569.967.979	1.049.975.474	60.168.777.796

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

- 26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- 26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND		
		341.880.129.452 (115.237.310.138)	103.037.782.013 (120.951.945.708)		
		226.642.819.314	(17.914.163.695)		
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	145.575.612.543	(370.529.393)	(56.176.148.144)	55.805.618.751
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	188.853.453.015	9.726.899.585	14.818.339.809	(5.091.440.224)
3	Trái phiếu niêm yết	430.405.114.350	180.294.175.816	4.365.535.029	175.928.640.787
4	Trái phiếu chưa niêm yết	205.962.341.567	-	-	-
5	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	8.706.312.178.596	-	-	-
		9.677.108.700.071	189.650.546.008	(36.992.273.306)	226.642.819.314



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền phát hành

Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành

STT	Phải trả chứng quyền phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch		Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
				đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	
1	VIC/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	9.935.866.569	14.324.784.000	(4.388.917.431)	(2.694.508.386)	(1.694.409.045)
2	VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	11.956.072.506	12.264.000.000	(307.927.494)	(1.460.511.510)	1.152.584.016
3	VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	14.264.726.268	14.135.418.000	129.308.268	(29.744.416)	159.052.684
4	Chứng quyền khác	22.957.010.025	18.121.142.000	4.835.868.025	(463.440.863)	5.299.308.888
		59.113.675.368	58.845.344.000	268.331.368	(4.648.205.175)	4.916.536.543



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	547.605.737.133	305.591.781.873
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	376.904.604.128	203.512.188.015
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính AFS	116.889.429.646	28.399.227.015
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	24.040.223.805	277.235.452
	1.065.439.994.712	537.780.432.355

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	59.484.040.448	37.659.583.489

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí giao dịch	8.991.190.759	-
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	8.981.211.318	5.831.226.266
Chi phí thuê văn phòng	1.339.759.014	674.999.793
Chi phí khấu hao TSCĐ	843.329.255	93.695.468
Chi phí khác	69.999.998	60.000.000
	20.225.490.344	6.659.921.527

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	65.494.010.862	45.689.976.234
Chi phí giao dịch chứng khoán	16.944.781.862	17.859.764.805
Chi phí thuê văn phòng	8.666.979.595	8.218.280.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	898.291.018	1.123.803.467
Chi phí khác	1.396.838.998	960.050.213
	93.400.902.335	73.851.875.416

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi phí lưu ký chứng khoán	4.083.716.749	3.024.223.980
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.224.411.348	353.571.875
	7.308.128.097	3.377.795.855

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	11.330.294.345	9.211.106.044
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.871.937.081	2.312.107.873
Doanh thu khác về đầu tư	15.056.204.944	-
	29.258.436.370	11.523.213.917

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi phí lãi vay từ tổ chức tín dụng	489.541.209.472	214.606.398.614
Chi phí lãi vay từ bên khác	88.667.116.135	83.744.735.613
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	12.591.197.758	8.810.759.731
Chi phí khác về đầu tư	27.257.660.817	-
	618.057.184.182	307.161.893.958

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	70.038.262.678	36.255.544.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.438.561.044	10.918.381.117
Chi phí phần mềm	13.573.249.438	7.450.220.541
Chi phí thuê văn phòng	10.807.092.186	4.927.737.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.266.412.442	3.614.839.003
Chi phí quảng cáo	8.030.432.586	3.370.023.837
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	3.800.997.681	2.149.045.005
Chi phí khác	1.933.227.758	771.442.032
	141.888.235.813	69.457.233.595

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.519.157.162	32.731.673.700
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	45.563.464.345	(3.585.907.764)
	75.082.621.507	29.145.765.936

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	369.657.766.296	144.941.645.881
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	73.931.553.259	28.988.329.176
Các khoản điều chỉnh tăng	702.862.208	3.746.419.549
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	702.862.208	160.511.785
Điều chỉnh tăng khác từ đánh giá TSTC	-	3.585.907.764
Nộp thêm sau quyết toán	1.196.612.866	-
Các khoản điều chỉnh giảm	46.311.871.171	3.075.025
Điều chỉnh giảm đánh giá khác từ TSTC FVTPL, chứng quyền do Công ty phát hành và tỷ giá hối đoái	46.311.871.171	3.075.025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.519.157.162	32.731.673.700
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	107.994.689.568	61.035.888.294
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	29.519.157.162	32.731.673.700
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(109.190.077.259)	(61.035.888.294)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	28.323.769.471	32.731.673.700

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ				Vốn chủ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND		
Tài sản/nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại								
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL, chứng quyền do Công ty phát hành và tỷ giá hối đoái	(37.983.775.476)	7.579.688.869	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(7.727.343.817)	10.202.414.104	-	-	-	-	-	-
(Nợ phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(45.711.119.293)	17.782.102.973	-	-	-	-	-	-
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	-	-	(45.563.464.345)	3.585.907.764	-	-	-	-
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(17.929.757.921)	4.511.752.876		

35. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh VND	Số cuối kỳ VND
(Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(40.809.656.417)	71.719.031.686	30.909.375.269

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(lỗ) hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	71.719.031.686	(18.047.011.502)
	71.719.031.686	(18.047.011.502)

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	294.575.144.789	115.795.879.945
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	750.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	393	232

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu môi giới	-	2.060.720
	Doanh thu lưu ký	17.014	22.440
	Thu từ đi vay	9.774.980.858	34.427.274.422
	Chi trả vay	28.030.240.974	7.709.949.066
	Chi phí lãi vay	234.709.781	85.500.880
Hội đồng Quản trị	Doanh thu môi giới	29.991.660	101.284.962
	Doanh thu lưu ký	2.221.313	2.469.974
	Thu từ đi vay	14.974.980.858	15.749.737.067
	Chi trả vay	36.011.595.567	15.009.616.717
	Chi phí lãi vay	331.535.176	609.350.714
Ban Kiểm Soát	Thù lao	990.000.000	795.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/Phải trả</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	Đi vay	-	18.001.555.997
	Lãi vay trích trước	-	32.347.166
	Vốn góp	28.666.900.000	94.667.400.000
Hội đồng Quản trị	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	-	1.601.292
	Đi vay	-	20.681.506.504
	Lãi vay trích trước	-	42.262.909
	Phải trả khác	53.312	784.099
	Vốn góp	159.986.900.000	231.362.400.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị			
- Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch (đến ngày 9 tháng 4 năm 2026)	409.091.000	675.000.000
- Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch (từ ngày 9 tháng 4 năm 2026)	975.000.000	450.000.000
- Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên không điều hành	600.000.000	525.000.000
- Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên không điều hành	600.000.000	525.000.000
- Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên điều hành	150.000.000	-
- Ông Diệp Thế Anh	Thành viên điều hành	90.000.000	-
Lương, thưởng và phúc lợi trả cho Ban Tổng Giám đốc			
Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
- Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	2.149.952.000	1.719.132.000
- Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.353.604.456	1.072.617.376



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Đến 1 năm	42.166.354.107	25.466.184.273
Từ 1 đến 5 năm	66.017.474.689	21.592.659.538
	108.183.828.796	47.058.843.811

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản cho vay và tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu đã niêm yết và trái phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu và trái phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro) và trái phiếu niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty là 755.904.373.316 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 977.019.438.025 VND). Nếu giá của các cổ phiếu và trái phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 75.590.437.332 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 97.701.943.803 VND). Nếu giá của các cổ phiếu và trái phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 75.590.437.332 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 97.701.943.803 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có bậc tín nhiệm cao. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

Các khoản cho vay ký quỹ

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ khi ký kết các hợp đồng ký quỹ, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Trên 6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND
Số đầu kỳ	10.882.871.508.602	-	10.882.871.508.602	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.701.820.935.677	-	11.701.820.935.677	-	-	-	-



Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Trên 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền	-	613.195.571.731	-	-	-	613.195.571.731
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	9.866.759.246.079	-	-	-	9.866.759.246.079
Các khoản cho vay	-	-	11.701.820.935.677	-	-	11.701.820.935.677
Tài sản tài chính AFS	-	-	3.449.931.968.035	-	-	3.449.931.968.035
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	47.601.968.000	-	-	47.601.968.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	248.786.688.955	52.767.131	133.150.686	248.972.606.772
Trả trước cho người bán	-	-	692.600.996	-	-	692.600.996
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	1.222.785.091	-	-	1.222.785.091
Các khoản phải thu khác	-	-	34.119.099.218	-	-	34.119.099.218
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	12.306.564.697	-	12.306.564.697
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	9.299.706.692	-	-	-	9.299.706.692
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	-	10.499.254.524.502	15.484.176.045.972	12.359.331.828	133.150.686	25.995.923.052.988

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	17.416.158.586.368	-	-	17.416.158.586.368
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	63.129.569.868	-	-	63.129.569.868
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	32.880.936.213	-	-	32.880.936.213
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	100.794.355.073	-	-	100.794.355.073
Phải trả khác	-	-	162.489.175.866	-	-	162.489.175.866
	-	-	17.775.452.623.388	-	-	17.775.452.623.388
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	10.499.254.524.502	(2.291.276.577.416)	12.359.331.828	133.150.686	8.220.470.429.600

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 10 tháng 07 năm 2026, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng và chính thức trở thành công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2026



Ông Nguyễn Hữu Hưng
Người lập



Bà Phan Thị Kim Huệ
Người phụ trách kế toán



Ông Trần Nhật Tiến
Giám đốc Tài chính

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

